

Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 37

Công ty Cổ phần Vinafreight

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên	
Ông Vũ Đức Chinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thành Đông	Trưởng ban
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Huy Diệu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafreight

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12817062/66926151-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		389.516.285.077	460.087.072.625
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	106.044.968.510	167.363.201.484
111	1. Tiền		90.544.968.510	150.863.201.484
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.500.000.000	16.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	112.937.000.000	113.752.700.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		112.937.000.000	113.752.700.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.711.764.213	175.199.675.826
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	78.276.042.744	88.328.551.885
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	20.376.352.340	22.411.161.336
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	73.505.996.470	69.070.577.340
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(5.446.627.341)	(4.610.614.735)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.822.552.354	3.771.495.315
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		991.416.620	602.786.273
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11	2.831.135.734	3.168.709.042
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		404.523.535.859	367.527.783.925
210	I. Phải thu dài hạn		2.504.692.400	3.423.698.400
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.504.692.400	3.423.698.400
220	II. Tài sản cố định		6.987.476.210	5.847.183.450
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	6.619.176.210	5.847.183.450
222	Nguyên giá		17.597.729.909	17.235.489.545
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.978.553.699)	(11.388.306.095)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	368.300.000	-
228	Nguyên giá		3.020.072.679	2.639.072.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.651.772.679)	(2.639.072.679)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	394.509.053.083	357.526.730.795
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		381.968.617.756	344.986.295.468
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.435.327	11.540.435.327
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		522.314.166	730.171.280
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		522.314.166	730.171.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		794.039.820.936	827.614.856.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		197.763.838.058	225.866.171.199
310	I. Nợ ngắn hạn		191.685.231.684	219.488.529.305
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	32.890.836.365	30.344.346.988
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.2	4.792.101.222	683.403.208
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	8.389.537.903	12.910.462.787
314	4. Phải trả người lao động		5.126.486.200	12.131.708.852
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	7.196.369.557	3.792.838.557
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.384.400	67.913.640
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	13	96.936.200.069	139.715.505.993
320	8. Vay ngắn hạn	14	16.119.375.062	4.627.808.374
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	20.225.940.906	15.214.540.906
330	II. Nợ dài hạn		6.078.606.374	6.377.641.894
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	6.078.606.374	6.377.641.894
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		596.275.982.878	601.748.685.351
410	I. Vốn chủ sở hữu		596.275.982.878	601.748.685.351
411	1. Vốn cổ phần	16	317.158.800.000	317.158.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	16	30.146.050.000	30.146.050.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	16	(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	16	15.925.977.872	13.925.977.872
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	219.807.090.430	227.888.259.351
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		219.988.636.049	207.357.672.813
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(181.545.619)	20.530.586.538
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17	13.393.064.576	12.784.598.128
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		794.039.829.936	827.614.856.550

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.1	439.494.793.312	1.638.893.990.754
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(4.697.662.136)	(3.040.761.731)
10	3. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	18.1	434.797.131.176	1.635.853.229.023
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	19	(410.582.311.644)	(1.561.033.546.677)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		24.214.819.532	74.819.682.346
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	9.733.085.207	25.460.387.741
22	7. Chi phí tài chính	21	(1.669.974.735)	(12.783.797.811)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(245.961.523)	(2.275.010.768)
24	8. Phần lỗ trong các công ty liên kết	5.2	(11.298.487.712)	(16.140.938.904)
25	9. Chi phí bán hàng	20	(6.781.749.633)	(18.739.579.429)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(10.579.313.086)	(13.180.823.029)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.618.379.573	39.434.930.914
31	12. Thu nhập khác		54.545.455	685.242.741
32	13. Chi phí khác		(13.728.258)	(6.500.000)
40	14. Lợi nhuận khác		40.817.197	678.742.741
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.659.196.770	40.113.673.655
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(3.131.899.243)	(10.656.608.495)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		527.297.527	29.457.065.160
61	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(181.545.619)	24.747.418.972
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		708.843.146	4.709.646.188
70	20. (Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	16.4		824
71	21. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.4		824

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

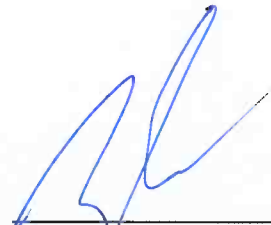
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.659.196.770	40.113.673.655
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8, 9	506.848.149	301.094.098
03	Dự phòng		836.012.606	1.244.458.402
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(265.865.804)	(114.173.392)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		5.144.341.655	3.349.651.443
06	Chi phí lãi vay	21	245.961.523	2.275.010.768
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.126.494.899	47.169.714.974
09	Giảm các khoản phải thu		10.606.968.068	451.290.660.334
11	Giảm các khoản phải trả		(31.031.586.443)	(201.354.849.502)
12	Tăng chi phí trả trước		(180.773.233)	(377.595.051)
14	Tiền lãi vay đã trả		(245.961.523)	(2.275.010.768)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(12.668.080.801)	(12.726.444.866)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(988.600.000)	(6.866.310.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(24.381.539.033)	274.860.165.121
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.647.140.909)	-
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		54.545.455	634.990.741
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(35.784.300.000)	(2.262.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		21.729.300.000	2.262.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.410.110.000)	(20.751.072.500)
27	Tiền lãi, cổ tức nhận được và lợi nhuận được chia		4.398.950.954	14.678.601.799
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(44.658.754.500)	(5.437.479.960)

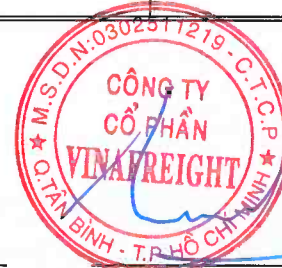
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

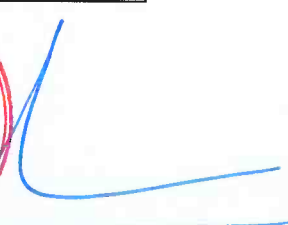
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	14	27.894.601.319	739.425.936.242
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(16.403.034.631)	(905.999.574.398)
36	Cổ tức đã trả		(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		7.491.566.688	(170.573.638.156)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(61.548.726.845)	98.849.047.005
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		167.363.201.484	281.595.551.117
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		230.493.871	470.567.555
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	106.044.968.510	380.915.165.677


Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập


Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 221 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 222).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm bốn (4) công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm (5) công ty liên kết. Trong đó, chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty con			
(1) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	90,00%	90,00%
(3) Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	51,00%	51,00%
(4) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	45,90%	45,90%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại công ty này là hơn 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 *Lãi (lỗ) trên cổ phiếu*

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch..

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	993.866.628	1.012.314.756
Tiền gửi ngân hàng	89.551.101.882	149.850.886.728
Các khoản tương đương tiền (*)	15.500.000.000	16.500.000.000
TỔNG CỘNG	106.044.968.510	167.363.201.484

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,8%/năm đến 5,1%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi ngân hàng (*)	112.937.000.000	98.882.000.000
Trái phiếu	-	14.870.700.000
TỔNG CỘNG	112.937.000.000	113.752.700.000

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,5%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	381.968.617.756	344.986.295.468
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	11.540.435.327	11.540.435.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii)	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	394.509.053.083	357.526.730.795

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết	Lĩnh vực	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
			VND		VND	
Công ty Cổ phần Mipec (*)	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	215.713.577.376	21,33	200.168.145.795	21,06
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (**)	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	77.270.284.513	24,87	63.729.148.606	24,78
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long (***)	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic	Đang hoạt động	58.045.048.058	22,96	52.519.172.213	25,00
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	16.539.707.809	27,89	16.569.828.854	27,89
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc (****)	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	14.400.000.000	20,00	12.000.000.000	20,00
TỔNG CỘNG			381.968.617.756		344.986.295.468	

(*) Vào tháng 2 năm 2023, Công ty đã mua thêm 2.405.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("Mipec") với số tiền là 26.455.000.000 VND qua các đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Mipec tăng từ 21,06% lên 21,33%.

(**) Vào tháng 1 năm 2023, Công ty đã chuyển đổi 148.707 trái phiếu với tổng giá trị 14.870.700.000 VND sang 1.192.204 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT"). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại VNT tăng từ 24,78% lên 24,87%.

(***) Vào tháng 3 năm 2023, Công ty đã mua thêm 4.555.105 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("Thăng Long") với số tiền là 4.555.110.000 VND thông qua các đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Thăng Long giảm từ 25,00% xuống 22,96%.

(****) Vào tháng 1 năm 2023, Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc") với số tiền là 2.400.000.000 VND theo Biên bản thỏa thuận về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Vĩnh Lộc ngày 5 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá trị đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	391.968.020.576
Tăng trong kỳ	<u>48.280.810.000</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>440.248.830.576</u>

Phản lũy kế lỗ sau khi mua các công ty liên kết:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(46.981.725.108)
Phản lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	<u>(11.298.487.712)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(58.280.212.820)</u>

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>344.986.295.468</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>381.968.617.756</u>

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
TỔNG CỘNG	<u>11.540.435.327</u>	<u>11.540.435.327</u>

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối kỳ bao gồm giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 11 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	14.307.755.724	18.651.324.009
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Hòa Bình	3.377.230.471	1.794.076.967
Công ty TNHH Pan Continental Shipping	-	9.088.875.032
Các khách hàng khác	60.591.056.549	58.794.275.877
TỔNG CỘNG	78.276.042.744	88.328.551.885
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.446.627.341)	(4.610.614.735)
GIÁ TRỊ THUẦN	72.829.415.403	83.717.937.150
Trong đó:		
Phải thu từ bên khác	71.480.629.557	81.887.072.432
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	1.348.785.846	1.830.864.718

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	4.610.614.735	2.897.258.898
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	836.012.606	1.273.605.931
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(29.147.529)
Số cuối kỳ	5.446.627.341	4.141.717.300

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	17.419.333.041	19.897.868.642
Khác	2.957.019.299	2.513.292.694
TỔNG CỘNG	20.376.352.340	22.411.161.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	73.505.996.470	69.070.577.340
Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng (*)	42.516.933.463	42.450.263.213
Ký quỹ	3.826.940.423	3.509.043.880
Cổ tức phải thu	1.522.549.521	-
Tạm ứng nhân viên	1.392.290.772	1.355.781.078
Các khoản phải thu khác	24.247.282.291	21.755.489.169
Dài hạn	2.504.692.400	3.423.698.400
Ký quỹ	2.504.692.400	3.423.698.400
TỔNG CỘNG	76.010.688.870	72.494.275.740
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ bên khác	76.010.688.870	71.792.704.633
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	-	701.571.107

(*) Đây là các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.459.463.150	8.039.298.525	2.736.727.870	17.235.489.545
Mua mới	-	1.233.990.909	32.150.000	1.266.140.909
Thanh lý	-	(660.319.636)	(243.580.909)	(903.900.545)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.459.463.150	8.612.969.798	2.525.296.961	17.597.729.909
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	2.269.034.750	2.768.051.616	2.371.646.961	7.408.733.327
Giá trị khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(2.824.297.652)	(5.944.730.573)	(2.619.277.870)	(11.388.306.095)
Khấu hao trong kỳ	(191.324.502)	(289.780.591)	(13.043.056)	(494.148.149)
Thanh lý	-	660.319.636	243.580.909	903.900.545
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(3.015.622.154)	(5.574.191.528)	(2.388.740.017)	(10.978.553.699)
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.635.165.498	2.094.567.952	117.450.000	5.847.183.450
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.443.840.996	3.038.778.270	136.556.944	6.619.176.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.639.072.679
Mua mới	381.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.020.072.679
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.639.072.679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(2.639.072.679)
Khấu hao trong kỳ	(12.700.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(2.651.772.679)
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	368.300.000

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

10.1 Phải trả cho người bán

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH World Alliance GSA	16.157.672.318	-
Ethiopian Airlines	3.067.430.626	6.323.913.297
Các bên khác	13.665.733.421	24.020.433.691
TỔNG CỘNG	32.890.836.365	30.344.346.988
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	32.529.083.445	30.107.839.980
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	361.752.920	236.507.008

10.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối kỳ thể hiện khoản trả trước từ khách hàng cho dịch vụ vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.168.709.042	5.996.365.018	(6.333.938.326)	2.831.135.734
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.430.428.963	3.131.899.243	(12.668.080.801)	1.894.247.405
Thuế giá trị gia tăng	202.462.572	9.050.925.227	(7.865.172.278)	1.388.215.521
Thuế thu nhập cá nhân	1.244.509.085	2.772.503.930	(3.489.004.835)	528.008.180
Thuế khác	33.062.167	13.171.970.414	(8.625.965.784)	4.579.066.797
TỔNG CỘNG	12.910.462.787	28.127.298.814	(32.648.223.698)	8.389.537.903

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí làm hàng	6.345.115.011	2.971.723.187
Lương năng suất cho nhân viên kinh doanh	840.000.000	805.000.000
Khác	11.254.546	16.115.370
TỔNG CỘNG	7.196.369.557	3.792.838.557

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	96.936.200.069	139.715.505.993
Thu hộ hãng tàu	67.772.576.062	107.650.784.662
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	19.175.677.391	17.800.000.000
Nhận ký quỹ	5.282.995.098	6.294.348.073
Cổ tức phải trả	-	4.000.000.000
Khác	4.704.951.518	3.970.373.258
Dài hạn	6.078.606.374	6.377.641.894
Nhận ký quỹ	6.078.606.374	6.377.641.894
TỔNG CỘNG	103.014.806.443	146.093.147.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vay ngân hàng	4.627.808.374	27.894.601.319	(16.403.034.631)	16.119.375.062

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động.
Chi tiết khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	16.119.375.062	Ngày 6 tháng 7 năm 2023	7,0	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 20.150.000.000 VND (Thuyết minh số 7)
TỔNG CỘNG	16.119.375.062			

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Trích lập từ lợi nhuận	Sử dụng trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Quỹ khen thưởng	9.107.861.883	3.053.881.343	-	12.161.743.226
Quỹ phúc lợi	5.122.323.601	1.446.118.657	(488.600.000)	6.079.842.258
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	984.355.422	1.500.000.000	(500.000.000)	1.984.355.422
TỔNG CỘNG	15.214.540.906	6.000.000.000	(988.600.000)	20.225.940.906

Công ty Cổ phần Vinafreight

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	264.022.010.000	30.048.650.000	(155.000.000)	11.925.977.872	281.706.179.684	587.547.817.556
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	24.747.418.972	24.747.418.972
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(7.276.535.604)	(5.276.535.604)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(13.193.350.500)	(13.193.350.500)
Các điều chỉnh khác	-	(33.000.000)	-	-	-	(33.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	264.022.010.000	30.015.650.000	(155.000.000)	13.925.977.872	285.983.712.552	593.792.350.424
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.925.977.872	227.888.259.351	588.964.087.223
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(181.545.619)	(181.545.619)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(7.899.623.302)	(5.899.623.302)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	219.807.090.430	582.882.918.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	317.158.800.000	264.022.010.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	317.158.800.000	264.022.010.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	-	13.193.350.500
Cổ tức trả bằng tiền mặt	-	13.193.350.500

16.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.4 Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu :

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	(181.545.619)	24.747.418.972
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(3.000.000.000)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	(181.545.619)	21.747.418.972
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.700.380	26.386.701
(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(6)	824
(Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(6)	824

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023.

Lỗ dùng để tính lỗ trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ hiện tại.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

17. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	12.784.598.128	18.376.125.908
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	708.843.146	4.709.646.188
Chia cổ tức	-	(4.000.000.000)
Khác	(100.376.698)	-
Số cuối kỳ	13.393.064.576	19.085.772.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	439.494.793.312	1.638.893.990.754
Doanh thu bán vé máy bay	238.785.425.408	29.338.888.183
Doanh thu cước vận tải quốc tế	119.516.505.547	1.485.146.195.732
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	62.665.036.912	97.114.436.520
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	18.527.825.445	27.294.470.319
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.697.662.136)	(3.040.761.731)
Giảm giá hàng bán	(4.697.662.136)	(3.040.761.731)
Doanh thu thuần	434.797.131.176	1.635.853.229.023
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán vé máy bay	234.313.683.358	28.249.889.553
Doanh thu từ cước vận tải quốc tế	119.297.647.761	1.483.194.432.631
Doanh thu từ dịch vụ giao nhận hàng	62.665.036.912	97.114.436.520
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	18.520.763.145	27.294.470.319

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	4.480.339.081	7.451.584.720
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.633.484.605	13.304.091.021
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.619.261.521	4.704.712.000
TỔNG CỘNG	9.733.085.207	25.460.387.741

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cước vận tải	324.227.382.970	1.431.007.718.989
Phí làm hàng	40.041.470.385	66.248.692.137
Chi phí nhân công	18.039.921.200	20.926.346.319
Thuê văn phòng	12.248.087.940	14.024.356.961
Chi phí khác	16.025.449.149	28.826.432.271
TỔNG CỘNG	410.582.311.644	1.561.033.546.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng	6.781.749.633	18.739.579.429
Chi phí hoa hồng	6.781.749.633	18.739.579.429
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.579.313.086	13.180.823.029
Chi phí nhân công	5.842.391.951	7.332.248.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.353.286.817	2.374.109.584
Dự phòng phải thu khó đòi	767.860.106	1.244.458.402
Chi phí khấu hao, hao mòn	182.484.195	180.204.646
Chi phí khác	433.290.017	2.049.801.784
TỔNG CỘNG	17.361.062.719	31.920.402.458

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.383.140.883	10.508.787.043
Chi phí lãi vay	245.961.523	2.275.010.768
Khác	40.872.329	-
TỔNG CỘNG	1.669.974.735	12.783.797.811

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.189.106.356	1.547.272.962.191
Chi phí nhân viên	23.882.313.151	28.258.594.932
Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	506.848.149	301.094.098
Chi phí khác	10.148.787.959	17.121.297.914
TỔNG CỘNG	442.727.055.615	1.592.953.949.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.131.899.243	10.656.608.495

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.659.196.770	40.113.673.655
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	731.839.354	8.022.734.731
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Lỗi chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	2.278.444.711	3.249.292.109
Chi phí không được trừ	224.623.140	230.922.000
Các khoản khác	220.844.342	94.602.055
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(323.852.304)	(940.942.400)
Chi phí thuế TNDN	3.131.899.243	10.656.608.495

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty, và các bên liên quan khác có nghiệp vụ phát sinh trong kỳ như sau như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	Cổ đông
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch Hội đồng
	Quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Đức Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát
	("BKS")
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Góp vốn	26.455.000.000	18.751.072.500
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	14.870.700.000	-
	Lãi trái phiếu	339.377.893	1.480.143.921
	Sử dụng dịch vụ	237.894.812	1.773.303.416
	Cung cấp dịch vụ	23.174.200	5.752.500
	Nhận cổ tức	-	2.961.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Góp vốn	4.555.110.000	-
	Sử dụng dịch vụ	961.101.992	691.731.381
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Góp vốn	2.400.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	975.010.681	1.348.870.206
	Cung cấp dịch vụ	25.663.731	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	626.057.550	1.086.659.090
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	248.600.684	2.251.471.609
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	191.846.978	270.479.995
	Cung cấp dịch vụ	94.183.002	1.863.628.769
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	49.582.922	387.953.669
	Cung cấp dịch vụ	10.482.500	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Sử dụng dịch vụ	11.760.185	33.049.047
	Cung cấp dịch vụ	-	3.799.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ khách hàng			
Công ty Cổ phần Transimex	Cung cấp dịch vụ	1.348.785.846	1.829.580.598
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	1.284.120
		1.348.785.846	1.830.864.718
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Lãi trái phiếu	-	701.571.107
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Sử dụng dịch vụ	274.686.000	-
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	61.180.458	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	18.186.462	29.074.658
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	7.700.000	32.222.350
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	-	175.210.000
		361.752.920	236.507.008

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Lương của Chủ tịch HĐQT thường trực và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	420.000.000	390.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	390.000.000	360.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	330.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	60.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG		1.200.000.000	1.110.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	52.580.000	72.470.000
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	43.820.000	48.320.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT	43.820.000	-
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	43.820.000	-
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	43.820.000	48.320.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	43.820.000	48.320.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên HĐQT	-	48.320.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	-	48.320.000
Ông Chu Việt Cường	Thành viên độc lập	-	48.320.000
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	43.820.000	-
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS	35.050.000	-
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	35.050.000	38.650.000
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Thành viên BKS	-	38.650.000
TỔNG CỘNG		385.600.000	439.690.000

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

25.1 Thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	23.971.709.917	27.364.693.022
Từ 1 - 5 năm	74.862.852.646	78.007.644.948
Trên 5 năm	46.526.647.330	33.243.393.750
TỔNG CỘNG	145.361.209.893	138.615.731.720

25.2 Cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	32.576.931.302	30.373.788.174
Từ 1 - 5 năm	58.213.590.239	39.403.928.006
TỔNG CỘNG	90.790.521.541	69.777.716.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng và kinh doanh kho bãi.
Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

VN											
	Cước vận tải quốc tế		Dịch vụ giao nhận hàng		Dịch vụ bán vé máy bay		Dịch vụ khác		Loại trừ		Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023											
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	119.542.877.210	62.665.036.912	234.313.683.358	18.520.763.145	(245.229.449)	434.797.131.176					
Kết quả hoạt động kinh doanh											
Lợi nhuận góp trước thuế của bộ phận	6.821.895.921	3.454.611.679	12.917.295.304	1.021.016.628	-	24.214.819.532					
Chi phí không phân bổ						(20.555.622.762)					
Lợi nhuận thuần trước thuế						3.659.196.770					
Chi phí thuế TNDN						(3.131.899.243)					
Lợi nhuận sau thuế						527.297.527					
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát						(708.843.146)					
Lỗ sau thuế công ty mẹ						(181.545.619)					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023											
Tài sản và công nợ											
Tài sản bộ phận	51.744.342.828	44.324.813.611	77.878.133.821	9.789.276.470	(245.832.446)	183.490.734.284					
Tài sản không phân bổ						610.549.086.652					
Tổng tài sản						794.039.820.936					
Công nợ bộ phận	46.907.833.020	55.897.374.533	48.041.371.616	7.342.519.952	(245.832.446)	157.943.266.675					
Công nợ không phân bổ						39.820.571.383					
Tổng công nợ						197.763.838.058					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

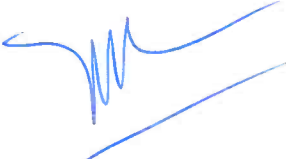
	Cước vận tải quốc tế	Dịch vụ giao nhận hàng	Dịch vụ bán vé máy bay	Dịch vụ khác	Loại trừ	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.484.405.947.631	97.114.436.520	28.249.889.553	27.294.470.319	(1.211.515.000)	1.635.853.229.023
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận						
Chi phí không phân bổ	67.950.524.385	4.369.839.279	1.271.154.747	1.228.163.935	-	74.819.682.346 (34.706.008.691)
Lợi nhuận thuần trước thuế						
Chi phí thuế TNDN						40.113.673.655 (10.656.608.495)
Lợi nhuận sau thuế						
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát						29.457.065.160 (4.709.646.188)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ						
						24.747.418.972
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	254.781.432.995	36.785.501.018	3.815.170.576	9.419.532.526	(203.341.460)	304.598.295.655 717.013.281.056
Tài sản không phân bổ						1.021.611.576.711
Tổng tài sản						
Công nợ bộ phận	293.293.556.166	61.226.065.614	3.603.589.166	11.088.487.073	(203.341.460)	369.008.356.559 39.725.097.632
Công nợ không phân bổ						408.733.454.191
Tổng công nợ						

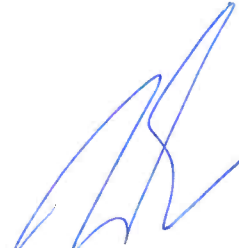
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 07-23/NQ-HDQT về việc chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt bằng với tỷ lệ 7%/cổ phiếu. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đang trong quá trình thực hiện các công việc cần thiết nhằm hoàn tất việc chi trả cổ tức này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập


Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023